CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII
Địa chỉ: CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH, HÒN RỚ II, XÃ PHƯỚC ĐỒNG, NHA TRANG , KHÁNH HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**9.608.851.475**	**9.613.107.831**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**7.761.388.991**	**5.720.648.712**
1.	Tiền	111		3.761.388.991	2.720.648.712
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**624.747.849**	**2.606.804.701**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		594.150.052	2.553.100.592
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		30.597.797	53.704.109
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**222.714.635**	**285.654.418**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.936.669	64.154.568
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		216.777.966	221.499.850
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15.974.152.880**	**17.069.975.653**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**15.342.346.753**	**15.982.698.127**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.342.346.753	15.982.698.127
- *Nguyên giá*	*222*		*22.729.016.129*	*22.729.016.129*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(7.386.669.376)*	*(6.746.318.002)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.200.000**	**7.200.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.200.000	7.200.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**621.606.127**	**1.077.077.526**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		621.606.127	1.077.077.526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**25.583.004.355**	**26.683.083.484**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**3.297.004.355**	**4.397.083.484**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**3.297.004.355**	**4.397.083.484**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	268.287.000	374.003.000
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.577.752	50.474.288
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	278.534.980	500.277.527
4.	Phải trả người lao động	314	1.612.114.186	1.970.102.092
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	22.727.273
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15.740.431	5.010
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	244.077.000	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	851.673.006	1.479.494.294
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**	-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**22.286.000.000**	**22.286.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**22.286.000.000**	**22.286.000.000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.286.000.000	22.286.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25.583.004.355**	**26.683.083.484**
			-	-

Khánh Hòa , ngày 06 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
TRẦN THỊ THU TRANG	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN HOÀI ANH

M.S.D.N: 4200767748 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII

Địa chỉ: CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH, HÒN RỚ II, XÃ PHƯỚC ĐỒNG, NHA TRANG , KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.193.334.534	7.379.236.531
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.193.334.534	7.379.236.531
4.	Giá vốn hàng bán	11		5.633.082.953	5.127.458.675
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.560.251.581	2.251.777.856
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		65.471.823	79.986.389
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.361.814.019	2.026.909.240
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		263.909.385	304.855.005
11.	Thu nhập khác	31		-	5.962.000
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		-	5.962.000
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		263.909.385	310.817.005
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		49.629.423	56.740.856
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		214.279.962	254.076.149
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Khánh Hòa , ngày 06 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
TRẦN THỊ THU TRANG	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN HOÀI ANH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**263.909.385**	**310.817.005**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		640.351.374	572.802.468
- Các khoản dự phòng	03		244.077.000	179.820.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.471.823)	(79.986.389)
+ Lãi, lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT				
+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác				
+ Lãi, lỗ từ bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh)				
+ Khoản tổn thất hoặc hoàn nhập tổn thất của các Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư định kỳ			*(65.471.823)*	*(79.986.389)*
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.082.865.936**	**983.453.084**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.986.778.736	(263.559.930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(629.801.743)	(440.674.654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		513.689.298	(284.080.871)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(136.162.521)	(144.023.159)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			261.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(842.101.250)	(928.176.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.975.268.456***	***(816.061.530)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	211.871.375
1.1 Tiền mua TSCĐ trả ngay tiền mặt				
1.2 Chi trả tiền nợ mua tài sản cố định và khoản nợ về XDCB				
1.3 Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang thanh toán ngay bằng tiền mặt			-	*211.871.375*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
2.1 Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ				
2.2 Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ				
2.3 Thu về bán bất động sản đầu tư				
2.4 Tiền thu từ các khoản phải thu từ khách hàng				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
3.1 Chi tiền mua công cụ nợ ngắn hạn				
3.2 Chi đầu tư cho vay ngắn hạn				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
4.1 Thu tiền bán công cụ nợ ngắn hạn				
4.2 Thu đầu tư cho vay ngắn hạn				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
5.1 Đầu tư vào công ty con				
5.2 Vốn góp liên doanh, liên kết				
5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0

6.1 Thu đầu tư vào công ty con				
6.2 Thu vốn góp liên doanh, liên kết				
6.3 Thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.471.823	79.986.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***65.471.823***	***291.857.764***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
2.1 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu bằng tiền mặt:				
2.2 Tiền mua lại cổ phiếu quỹ				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**2.040.740.279**	**(524.203.766)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.720.648.712**	**6.200.089.169**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**7.761.388.991**	**5.675.885.403**

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
TRẦN THỊ THU TRANG	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN HOÀI ANH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII
M.S.D.N: 4200767748 C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

CÂN ĐỐI PHÁT SINH 6 THÁNG /2020

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	**15.063.036**	-	**1.783.615.821**	**1.750.720.382**	**47.958.475**	-
1111	15.063.036	-	1.783.615.821	1.750.720.382	47.958.475	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	**2.705.585.676**	-	**12.751.585.776**	**11.743.740.936**	**3.713.430.516**	-
1121	2.705.585.676	-	12.751.585.776	11.743.740.936	3.713.430.516	-
1122	-	-	-	-	-	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-		
128	**4.000.000.000**	-	**3.000.000.000**	**2.000.000.000**	**5.000.000.000**	-
1281	4.000.000.000	-	3.000.000.000	2.000.000.000	5.000.000.000	-
1283			-	-		
1288	-	-	-	-	-	-
131	**2.502.626.304**	-	**8.516.149.436**	**10.451.203.440**	**567.572.300**	-
133	-	-	**204.762.181**	**204.762.181**	-	-
1331	-	-	204.762.181	204.762.181	-	-
1332	-	-	-	-	-	-
136	-	-	-	-		
138	**53.704.109**	-	**197.928.111**	**221.034.423**	**30.597.797**	-
1381	-	-	-	-	-	-
1388	53.704.109	-	197.928.111	221.034.423	30.597.797	-
141	-	-	-	-	-	-
152	-	-	-	-	-	-
153	-	-	**22.881.818**	**22.881.818**	-	-
1531	-	-	-	-		
1532	-	-	-	-		
1534	-	-	-	-		
154	-	-	**5.633.082.953**	**5.633.082.953**	-	-
211	**22.729.016.129**	-	-	-	**22.729.016.129**	-
2111	9.952.933.550	-	-	-	9.952.933.550	-
2112	450.931.000	-	-	-	450.931.000	-
2113	12.028.739.264	-	-	-	12.028.739.264	-
2114	296.412.315	-	-	-	296.412.315	-
2118	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	**6.746.318.002**	-	**640.351.374**	-	**7.386.669.376**
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
241	**7.200.000**	-	**105.923.000**	**105.923.000**	**7.200.000**	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	7.200.000	-	-	-	7.200.000	-
2413	-	-	105.923.000	105.923.000	-	-
242	**1.141.232.094**		**32.968.818**	**546.658.116**	**627.542.796**	-
243	-		-	-	-	-
244	**3.000.000**		-	-	**3.000.000**	-
331	-	**374.003.000**	**1.822.720.800**	**1.717.004.800**	-	**268.287.000**
333	**221.499.850**	**500.277.527**	**995.580.366**	**778.559.703**	**216.777.966**	**278.534.980**
3331	-	100.805.718	315.567.899	456.360.400	-	241.598.219
3333	-	-	-	-	-	-
3334	-	123.469.859	136.162.521	49.629.423	-	36.936.761
3335	-	276.001.950	540.849.946	264.207.320	640.676	-
3337	221.499.850	-	-	5.362.560	216.137.290	-
3338	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334		**1.970.102.092**	**4.178.603.222**	**3.820.615.316**	-	**1.612.114.186**
3341	-	1.970.102.092	4.178.603.222	3.820.615.316	-	1.612.114.186
3348	-	-	-	-	-	-
335	-	**22.727.273**	**22.727.273**	-	-	-
336	-	-	-	-	-	-
338	-	**5.010**	**515.058.080**	**530.793.501**	-	**15.740.431**
3381	-	-	-	-	-	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3382	-	-	15.487.726	31.223.147	-	15.735.421
3383	-	-	499.570.354	499.570.354	-	-
3384	-	-	-	-	-	-
3387	-	-	-	-	-	-
3388	-	5.010	-	-	-	5.010
341	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
352	-	-	**105.923.000**	**350.000.000**	-	**244.077.000**
353	-	**1.479.494.294**	**842.101.250**	**214.279.962**	-	**851.673.006**
3531	-	762.411.206	701.900.000	101.859.413	-	162.370.619
3532	-	482.871.319	140.201.250	43.654.034	-	386.324.103
3534	-	234.211.769	-	68.766.515	-	302.978.284
411	-	**22.286.000.000**	-	-	-	**22.286.000.000**
412	-		-	-	-	-
413	-		-	-	-	-
4131			-	-		
4132			-	-		
414	-	-	-	-	-	-
415	-		-	-	-	-
418	-		-	-	-	-
421	-		**758.663.928**	**758.663.928**	-	-
4211	-		-	-	-	-
4212	-		**758.663.928**	**758.663.928**	-	-
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	**8.193.334.534**	**8.193.334.534**	-	-
515	-	-	**65.471.823**	**65.471.823**	-	-
521	-	-	-	-	-	-
621	-	-	-	-	-	-
622	-	-	**1.822.358.646**	**1.822.358.646**	-	-
627	-	-	**3.810.724.307**	**3.810.724.307**	-	-
6271	-	-	715.327.318	715.327.318	-	-
6272	-	-	1.457.870.085	1.457.870.085	-	-
6273	-	-	28.879.801	28.879.801	-	-
6274	-	-	481.237.866	481.237.866	-	-
6277	-	-	363.511.823	363.511.823	-	-
6278	-	-	763.897.414	763.897.414	-	-
632	-	-	**5.633.082.953**	**5.633.082.953**	-	-
635	-	-	-	-	-	-
641	-	-	-	-	-	-
642	-	-	**2.361.814.019**	**2.361.814.019**	-	-
6421	-	-	1.613.994.868	1.613.994.868	-	-
6422	-	-	-	-	-	-
6423	-	-	157.472.085	157.472.085	-	-
6424	-	-	159.113.508	159.113.508	-	-
6425	-	-	8.362.560	8.362.560	-	-
6426	-	-	-	-	-	-
6427	-	-	68.555.623	68.555.623	-	-
6428	-	-	354.315.375	354.315.375	-	-
711	-	-	-	-	-	-
811	-	-	-	-	-	-
821	-	-	**49.629.423**	**49.629.423**	-	-
8211	-	-	49.629.423	49.629.423	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	**8.258.806.357**	**8.258.806.357**	-	-
	33.378.927.198	**33.378.927.198**	**71.685.497.895**	**71.685.497.895**	**32.943.095.979**	**32.943.095.979**

Nha Trang, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thu Trang	Trần Thị Phương Thảo	Nguyễn Hoài Anh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII